

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 237/2023/DS-PT

Ngày: 20/12/2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Bích Vân

*Các thẩm phán:* Ông Trần Bá Kha

Bà Trần Thị Chơn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Ngọc T - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2023/TLPT-DS, ngày 08 tháng 11 năm 2023, về: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 246/2023/QĐPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Bùi Kim T1, sinh năm 1976. Có mặt.

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**2. Bị đơn:** 2.1. Ông Trần Văn T2, sinh năm 1976. Có mặt.

2.2. Bà Phạm Lệ C, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp R, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**3. Người kháng cáo:** Ông Trần Văn T2 – là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo nguyên đơn bà Bùi Kim T1 trình bày:** Vào tháng 12/2020 âm lịch, vợ chồng ông T2 và bà C có hỏi vay của bà T1 số tiền 21.000.000 đồng, đến ngày 06/01/2021 tiếp tục hỏi vay thêm số tiền 10.000.000 đồng. Việc vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng, hai bên không làm biên nhận nợ.

Sau khi vay tiền vợ chồng ông T2 và bà C không thực hiện trả lãi trả vốn theo thỏa thuận. Ngoài số tiền cho vợ chồng ông T2 và bà C vay thì bà C còn nhờ đóng dùm phần tiền hụi chết cho chủ hụi thay cho vợ chồng bà C và ông T2 với số tiền 12.500.000 đồng. Đến ngày 06 tháng giêng năm 2021 vợ chồng bà C và ông T2 có viết biên nhận xác nhận có nợ của bà T1 số tiền 43.500.000 đồng, không yêu cầu phải trả lãi.

- Theo lời khai của bị đơn bà Phạm Lệ C trình bày (tại biên bản hòa giải ngày 26/6/2023): Bà thừa nhận vợ chồng bà có thiếu tiền của bà T1 là 43.500.000đ và vợ chồng bà có viết biên nhận nợ với bà T1. Nay vợ chồng bà xin trả 2.000.000đ/tháng đến khi hết nợ.

- Theo lời khai của ông Trần Văn T2 trình bày (tại phiên tòa sơ thẩm): Trước đây ông có vay tiền của bà T1, còn tiền hụi là do bà C nhờ bà T1 đóng hụi dùm thì ông không rõ. Nay số tiền trong biên nhận còn nợ bà T1 là 43.500.000đ thì vợ chồng ông có nợ và xin trả 2.000.000đ/tháng đến khi hết nợ.

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Kim T1. Buộc vợ chồng ông Trần Văn T2 và bà Phạm Lệ C có nghĩa vụ trả cho bà Bùi Kim T1 số tiền 43.500.000đ. Bà T1 không yêu cầu tính lãi chậm trả.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

**Ngày 19/9/2023 bị đơn ông Trần Văn T2 có đơn kháng cáo với nội dung:** Ông với bà C đang trong giai đoạn tìm hiểu không phải là vợ chồng. Vào khoảng tháng 12/2020 AL bà C có vay của bà T1 21.000.000đ, đến ngày 06/01/2021 vay thêm 10.000.000đ, bà T1 đóng hụi chết dùm số tiền là 21.500.000đ. Tổng số tiền nợ là 43.500.000đ, đến ngày 06/01/2021 (AL) bà C lập biên nhận ký không chữ ký của ông để nhận nợ của bà T1. Tại phiên tòa sơ thẩm, vì tình cảm giữa ông với bà C nên ông đồng ý hỗ trợ bà Chi t nợ cho bà T1 2.000.000đ/tháng nhưng bà T1 không đồng ý. Nay vì ông có tình cảm với bà C nên chỉ hỗ trợ trả nợ, nhưng cấp sơ thẩm xử buộc ông cùng với bà Chi trả nợ thì ông không đồng ý. Ông kháng cáo việc ông không đồng ý trả nợ cùng với bà C và xác định ông không phải là bị đơn trong vụ án.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn trình bày: Khi bà cho mượn tiền thì có mặt vợ chồng bà C, ông T2. Vợ chồng bà C, ông T2 có ký tên nhận nợ số tiền là 43.500.000đ. Giữa bà với ông T2 là bà con cô cậu chứ không phải người xa lạ. Ông T2 sống với bà C mấy chục năm nay, có mấy đứa con nhưng lại nói không phải là vợ chồng thì bà không đồng ý. Yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn ông T2 trình bày: Ông có biết bà C vay tiền và còn nợ bà T1 số tiền là 43.500.000đ, trước đây ông có xin cùng với bà Chi t 2.000.000đ/tháng đến khi hết nợ nhưng bà T1 không chịu. Ông với bà C sống chung, ở chung và có 3 người con chung, con lớn nhất được 23 tuổi, giấy khai sinh của con có ghi

tên của ông là tên cha. Nay ông với bà C không có đăng ký kết hôn nên không phải là vợ chồng, vì vậy ông yêu cầu Tòa án không đưa ông vào tham gia liên quan trong vụ án. Ông không đồng ý trả số tiền nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án và hướng đề nghị giải quyết:* Ông T2 không thừa nhận cùng bà C là vợ chồng nên không đồng ý trả nợ là chưa đủ cơ sở, vì ông T2 với bà C có sống chung, ở chung và có con chung, tại tòa án sơ thẩm ông T2 cũng thừa nhận nợ và xin trả 2.000.000đ/tháng. Vì vậy, ông T2, bà C phải cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà T1 là đúng quy định. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông T2 bà Chi trả nợ là chưa đúng, do ông T2 với bà C vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định, nên chưa được xem là vợ chồng. Vì vậy, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông T2 về việc tuyên không buộc vợ chồng ông T2, bà C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST, ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bà Phạm Lệ C đã được Tòa án tổng đạt thông báo triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

*Về nội dung vụ án như sau:* Bà C có vay của bà T1 02 lần và nhờ bà T1 đóng hui chết dùm, với tổng số tiền còn nợ bà T1 là 43.500.000đ. Các bên có viết “Tờ biên nhận, ngày 06 tháng giêng năm 2021” ghi số tiền nợ là 43.500.000đ có chữ ký nhận nợ của bà C, ông T2. Do bà C, ông T2 xin trả dần 2.000.000đ/tháng cho đến khi hết nợ nhưng bà T1 không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

[2] *Xét kháng cáo của ông Trần Văn T2, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:* Về việc ông T2 cho rằng chữ ký trong tờ nhận nợ không phải của ông T2 mà do bà C ký không. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông T2 không có yêu cầu giám định. Hơn nữa, khi ông T2 biết được chữ ký trong giấy nhận nợ thì ông T2 cũng không phản đối mà còn thừa nhận số nợ và xin cùng bà Chi t cho bà T1 2.000.000đ/tháng. Do vậy, có cơ sở xác định ông T2 biết bà C nợ tiền bà T1 và cùng chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ liên đới trả số nợ cho bà T1. Do đó cấp sơ thẩm buộc ông T2 cùng với bà Chi t nợ cho bà T1 là phù hợp.

Về việc ông T2 cho rằng ông với bà C không phải là vợ chồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, sau khi cấp sơ thẩm xét xử thì ông T2 có cung cấp

được “*Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân – BL 61*” nội dung xác nhận ông T2 chưa đăng ký kết hôn với ai. Như vậy, giữa ông T2 với bà C chưa phải là “vợ chồng” hợp pháp theo Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên buộc “*vợ chồng bà C ông T2 có nghĩa vụ trả nợ...*” là chưa phù hợp. Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông T2 sửa bản án dân sự sơ thẩm về nội dung này.

Tuy nhiên, theo Biên bản hòa giải tại Tòa án ngày 26/6/2023 bà C cho rằng bà C và ông T2 là vợ chồng, trên thực tế ông T2 và bà C đã sống chung với nhau, có 3 người con chung và người con lớn năm nay được 23 tuổi, trong giấy khai sinh của các con mang tên cha là ông T2. Do đó, mặc dù cấp sơ thẩm có sai sót nhưng có yếu tố mang tính khách quan, bởi vì sau khi xét xử sơ thẩm thì ông T2 mới cung cấp thông tin có giá trị pháp lý về tình trạng hôn nhân.

[3] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án sơ thẩm buộc ông T2 và bà C cùng liên đới trả nợ cho bà T1 là có căn cứ. Có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông T2. Thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST, ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[4] *Về án phí dân sự:*

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Phạm Lệ C và ông Trần Văn T2 phải nộp là 2.175.000 đồng (43.500.000 đồng x 5%).

Bà Bùi Kim T1 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Là 300.000đ, do có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của ông T2 về việc xác định lại bản án sơ thẩm tuyên không chính xác nên ông T2 không phải nộp án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ:* khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn T2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST, ngày 06/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

*Tuyên xử:*

Buộc ông Trần Văn T2 và bà Phạm Lệ C có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Bùi Kim T1 số tiền 43.500.000 đồng (Bốn mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng).

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

**2. Về án phí dân sự:**

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Là 2.175.000 đồng. Buộc ông **Trần Văn T2** và bà **Phạm Lệ C** phải nộp.

Hoàn trả cho bà **Bùi Kim T1** tạm ứng án phí với số tiền là 1.087.000 đồng (Một triệu, không trăm tám mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008717 ngày 26/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Hoàn trả lại cho ông **Trần Văn T2** tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0008854 ngày 03/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán**

**Thẩm phán**

**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Bá Kha**

**Trần Thị Chơn**

**Đặng Thị Bích Vân**

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Biên;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- THA dân sự huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**Đặng Thị Bích Vân**